UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Số: 202 /TB-ĐHHĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 08 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2026

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026, Nhà trường Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2026 như sau:

1. Ngành tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Định hướng chương trình đào tạo	Chỉ tiêu (Dự kiến)
1	Kế toán	8340301	Ứng dụng	29
2	Quản lý kinh tế	8310110	Ứng dụng	50
3	Quản trị kinh doanh	8340101	Ứng dụng	26
4	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Ứng dụng	12
5	Đại số và Lý thuyết số	8460104	Ứng dụng	10
6	Toán giải tích	8460102	Nghiên cứu	10
7	Động vật học	8420103	Nghiên cứu	10
8	Thực vật học	8420111	Nghiên cứu	10
9	Hóa hữu cơ	8440114	Nghiên cứu	10
10	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	8440103	Nghiên cứu	10
11	Vật lý chất rắn	8440104	Nghiên cứu	10
12	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Ứng dụng	10
13	Khoa học máy tính	8480101	Ứng dụng	10
14	Khoa học cây trồng	8620110	Ứng dụng	15
15	Quản lý giáo dục	8140114	Nghiên cứu; Ứng dụng	45
16	Lịch sử Việt Nam	8229013	Nghiên cứu	10
17	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt	8140111	Ứng dụng	15
18	Văn học Việt Nam	8220121	Nghiên cứu; Ứng dụng	10
19	Quản lý công	8340403	Ứng dụng	20
20	Quản lý văn hóa	8229042	Nghiên cứu; Ứng dụng	20
21	Ngôn ngữ Anh	8220201	Ứng dụng	20
Tổng cộng: 21 ngành				**362**

2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển. Nhà trường tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh) đầu vào cho thí sinh dự tuyển chưa đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ tại mục 3.2.

3. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

3.1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; nếu bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có văn bản công nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo (văn bản nộp kèm hồ sơ đăng ký dự tuyển); đối với các ngành theo chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ loại khá trở lên hoặc có ít nhất một bài báo khoa học đã công bố có liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

b) Đối với ngành Quản trị kinh doanh, Quản lý kinh tế, Quản lý giáo dục, Quản lý văn hóa, Quản lý công theo chương trình định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý (nếu thuộc nhóm ngành khác, thí sinh cần có xác nhận công tác thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý);

c) Những trường hợp phải học bổ sung kiến thức, thí sinh phải hoàn thành học bổ sung kiến thức theo quy định của Nhà trường trước khi dự tuyển

(Danh mục ngành phù hợp và các học phần phải bổ sung kiến thức xem tại Phụ lục I).

3.2. Điều kiện về ngoại ngữ

Thí sinh đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Hồng Đức cấp trong thời gian không quá 02 năm (tính đến ngày đăng ký dự tuyển) mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định *(xem tại Phụ lục II)* hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và công bố còn hiệu lực (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Thí sinh chưa có văn bằng hoặc chứng chỉ chứng minh năng lực ngoại ngữ theo quy định tại điểm a, b, c mục 3.2 thì phải tham dự kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ do Nhà trường tổ chức cùng một kỳ tuyển sinh và đạt được tối thiểu 4/10 điểm.

e) Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4

trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

Riêng ngành ngôn ngữ Anh: thí sinh đã tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm tiếng Anh và tốt nghiệp đại học ngành Ngôn ngữ Anh.

Lưu ý: Ngoại ngữ đầu vào và đầu ra phải thống nhất cùng ngôn ngữ.

4. Đối tượng và mức ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo theo quy định của Chính phủ. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a mục 4.1;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

g) Người dự tuyển có bằng đại học ngành phù hợp thuộc nhóm ngành 1 và nhóm ngành 2 theo danh mục ngành đại học phù hợp cho thí sinh dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ hàng năm của Trường Đại học Hồng Đức *(xem tại Phụ lục I).*

4.2. Mức ưu tiên

Thí sinh dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e mục 4.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 0,4 điểm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trình độ đại học hệ 4.

Đối với người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên được quy định tại điểm g mục 4.1: ngoài được hưởng mức ưu tiên (nếu có) của các đối tượng thuộc các điểm a, b, c, d, đ, e, còn được cộng thêm lần lượt là 0,4 điểm đối với nhóm ngành 1 và 0,2 điểm đối với nhóm ngành 2 vào điểm trung bình chung tích luỹ toàn khoá trình độ đại học hệ 4 sau khi đã được quy đổi điểm.

5. Điều kiện trúng tuyển

5.1. Điểm xét tuyển: Là điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa tốt nghiệp trình độ đại học (tính lẻ đến 02 chữ số thập phân) theo thang điểm hệ 4 (cộng thêm điểm ưu tiên, nếu có) của ngành phù hợp.

Trường hợp điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa trình độ đại học theo thang điểm hệ 10 sẽ được quy đổi về thang điểm hệ 4 *(xem tại Phụ lục III)*. Các trường hợp điểm trung bình toàn khóa trình độ đại học có thang điểm khác với

thang điểm trên, việc quy đổi tương đương sang thang điểm hệ 4 sẽ do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

5.2. Nguyên tắc xét tuyển: Xét lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp có nhiều người dự tuyển có cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp điểm của học phần tốt nghiệp (khóa luận, chuyên đề, đề án, đồ án).

6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Phiếu đăng ký dự tuyển (*theo mẫu tại Phụ lục IV*);
- 02 bản sao công chứng văn bằng và bảng điểm tốt nghiệp đại học (*Đối với văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp, người dự tuyển phải nộp kèm bản dịch công chứng và bản sao hợp pháp Giấy công nhận văn bằng do cơ sở nước ngoài cấp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT*);
- Lý lịch cá nhân (*theo mẫu tại Phụ lục V*);
- Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ để học tập của bệnh viện đa khoa;
- 4 ảnh 3 x 4 cm (ghi rõ họ tên, ngày sinh vào mặt sau ảnh);
- 02 Bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ;
- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên *(nếu có)*;
- Bản sao công chứng bảng điểm đã học bổ sung kiến thức đầu vào (*nếu có*);
- Căn cước công dân (photo).

7. Lệ phí xét tuyển và học phí

7.1. Lệ phí xét tuyển: 250.000 đồng/hồ sơ.

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển qua số tài khoản của Trường Đại học Hồng Đức: 5010882810 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)

Nội dung: *Họ và tên, số CCCD, LPXT thạc sĩ đợt 2 2026, tên ngành thạc sĩ.*

7.2. Lệ phí thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào: Thu theo nguyên tắc lấy thu bù chi, sẽ có thông báo sau cho các thí sinh dự thi.

7.3. Học phí: Theo quy định của Nhà trường.

8. Hình thức, thời gian đào tạo: Chính quy/VLVH, từ 18 - 24 tháng.

9. Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ:

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày ban hành Thông báo đến hết ngày 15/10/2026 đối với thí sinh dự tuyển phải học bổ sung kiến thức; đến hết ngày 20/11/2026 đối với thí sinh dự tuyển không phải học bổ sung kiến thức.

- Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Người dự tuyển nộp hồ sơ theo 02 cách sau:

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại Phòng 202, Nhà Điều hành, Trường Đại học Hồng Đức.

+ Đăng ký tài khoản và nộp hồ sơ online tại địa chỉ: https://dkxt.hdu.edu.vn (có scan bản gốc các giấy tờ đính kèm); đồng thời gửi 01 bộ hồ sơ dự tuyển theo quy định về địa chỉ: Phòng Đào tạo (Phòng 202, Nhà Điều hành), Trường Đại học Hồng Đức, số 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

10. Thời gian học và thi bổ sung kiến thức (dự kiến): Từ ngày 15/10-25/11/2026. Kế hoạch tổ chức dạy học bổ sung kiến thức được đăng trên website của Nhà trường.

11. Thời gian thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào (dự kiến): Ngày 28/11-06/12/2026

12. Thời gian công bố kết quả trúng tuyển và nhập học (dự kiến): Tháng 12/2026.

Chi tiết xin liên hệ: Phòng Đào tạo (Phòng 202, Nhà Điều hành), Trường Đại học Hồng Đức (số 565 Quang Trung, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa), điện thoại: 0918.068.689; 0975.658.958; 0913.865.739, website: https://hdu.edu.vn./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để c/đ);
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh (để p/h);
- UBND xã, phường (để p/h);
- Các CQ, DN, trường học (để p/h);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc (để t/h);
- Lưu: VT, P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Lê Hoằng Bá Huyền

Phụ lục I

DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VÀ CÁC HỌC PHẦN PHẢI BỔ SUNG KIẾN THỨC CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 2 NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-ĐHHĐ ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

Căn cứ Chương trình đào tạo các ngành trình độ thạc sĩ, Trường Đại học Hồng thông báo Danh mục ngành đại học phù hợp và các học phần học bổ sung kiến thức cho thí sinh dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2026, cụ thể như sau:

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
1	**Văn học Việt Nam** (Mã ngành 8220121)	Nhóm ngành 1: Tốt nghiệp đại học các ngành Văn học, Ngữ văn, Sư phạm Ngữ văn.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Ngôn ngữ học, Việt Nam học, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Hán nôm, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Sáng tác văn học, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Báo chí, Văn - Sử, Văn - Giáo dục công dân.	Học bổ sung 6 học phần: 1) Lý luận văn học (3TC); 2) Văn học dân gian Việt Nam (2TC); 3) Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII (3TC); 4) Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX (3TC); 5) Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 (3TC); 6) Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay (4TC).
2	**Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt** (Mã ngành 8140111)	Nhóm ngành 1: Tốt nghiệp đại học các ngành Sư phạm Ngữ văn; Ngữ văn (có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm); Văn học (Có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm), Ngôn ngữ học (có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm).	Không phải học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Tiểu học.	Học bổ sung 04 học phần: - Lý luận và Phương pháp dạy học môn Ngữ văn THCS, THPT (03 TC); - Phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản (03 TC); - Phát triển năng lực dạy học viết văn bản (03 TC); - Phát triển năng lực dạy học nói - nghe trong môn Ngữ Văn (02 TC).
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành Văn học; Ngôn ngữ học; Sáng tác văn học; Tiếng Việt và văn hóa; Ngữ văn, Hán Nôm.	Học bổ sung 06 học phần: - Lý luận và Phương pháp dạy học môn Ngữ văn THCS, THPT (03 TC); - Phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản (03 TC); - Phát triển năng lực dạy học viết văn bản (03 TC); - Phát triển năng lực dạy học nói - nghe trong môn Ngữ Văn (02 TC);

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
			- Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh THCS, THPT (02 TC); - Xây dựng kế hoạch dạy học và tổ chức dạy học môn Ngữ văn THCS, THPT (04 TC).
3	**Lịch sử Việt Nam** (Mã ngành 8229013)	Nhóm ngành 1: Tốt nghiệp đại học các ngành: Sư phạm Lịch sử, Lịch sử.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý;	Học bổ sung 2 học phần: 1) Phương pháp luận sử học (2TC); 2) Chọn 1 trong 2 HP: Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam (3TC)/Làng xã Việt Nam (3TC).
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành: Bảo tàng học, Sư phạm Văn - Sử, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Việt Nam học, Tôn giáo học, Khảo cổ học, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước, Đông Phương học, Đông Nam Á học, Dân tộc học, Lưu trữ học, Nhân học, Quản lý văn hóa, Thông tin - Thư viện.	Học bổ sung 5 học phần: 1) Phương pháp luận sử học (2TC); 2) Lịch sử thế giới cận đại (4TC); 3) Lịch sử Việt Nam từ nguyên thủy đến năm 1858 (4TC); 4) Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến năm 1945 (4TC); 5) Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay (4TC).
4	**Toán giải tích** (Mã ngành 8460102) **Đại số và Lý thuyết số** (Mã ngành 8460104)	Nhóm ngành 1: Tốt nghiệp đại học các ngành Sư phạm Toán học, Toán học, Toán ứng dụng.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên, Toán cơ, Toán tin, Khoa học tính toán, Thống kê.	Học bổ sung 4 học phần/12 TC: 1) Phương trình vi phân thường và đạo hàm riêng (3 TC); 2) Giải tích hàm (3 TC); 3) Lý thuyết module (3 TC); 4) Nhập môn lý thuyết Galois (3 TC).
5	**Vật lý lý thuyết và Vật lý toán** (Mã ngành 8440103) **Vật lý chất rắn** (Mã ngành 8440104)	Nhóm ngành 1: Tốt nghiệp đại học các ngành Sư phạm Vật lý, Vật lý học	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành: Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp; Sư phạm công nghệ; Sư phạm Khoa học tự nhiên; Vật lý kỹ thuật; Khoa học vật liệu; Công nghệ Vật liệu; Sư phạm Lý – Hóa; Sư phạm Toán – Lý; Vật lý ứng dụng	Học bổ sung 6 học phần/18 TC: 1) Phương pháp toán lý (3TC) 2) Cơ lý thuyết (3TC) 3) Cơ học lượng tử (3TC) 4) Nhiệt động lực học và Vật lý thống kê (3TC) 5) Vật lý chất rắn (3TC) 6) Đại cương về Vật lý bán dẫn (3TC)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
6	**Hóa hữu cơ** (Mã ngành 8440114)	Nhóm ngành 1: Tốt nghiệp đại học các ngành Sư phạm Hóa học, Hóa học.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Kỹ thuật hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học; Kỹ thuật Hóa dầu và Lọc dầu, Vật liệu cao phân tử và tổ hợp, Sư phạm Lý - Hóa, Sư phạm Khoa học Tự nhiên, Hóa - Sinh, Sinh - Hóa, Hóa - Dược, Chỉ huy kỹ thuật Hóa học.	Học bổ sung 3 học phần/10 TC: 1) Hóa hữu cơ (3 TC) 2) Điện - Động hóa học (4 TC) 3) Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ (3 TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Xăng dầu và các ngành phù hợp khác.	Học bổ sung 5 học phần/17 TC: 1) Hóa học vô cơ (3 TC) 2) Hóa hữu cơ (3 TC) 3) Điện - Động hóa học (4 TC) 4) Hóa phân tích phân tích định tính và định lượng (4 TC) 3) Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ (3 TC)
7	**Thực vật học** (Mã ngành 8420111)	Nhóm ngành 1: Sinh học, Sinh học - Môi trường, Sinh dược, Sinh học - KTNN, Sư phạm Sinh học; Sư phạm Sinh học - KTNN; Sư phạm Sinh - Thí nghiệm; Sư phạm Khoa học tự nhiên.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Lâm sinh; Lâm học; Khoa học cây trồng; Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Nông học; Khoa học môi trường; Khoa học quản lý môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Bảo vệ thực vật; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Lâm nghiệp đô thị; Kỹ thuật sinh học; Nông nghiệp; Phát triển nông nghiệp, Khuyến nông.	Học bổ sung 5 học phần/16 TC: 1) Di truyền học (4 TC) 2) Động vật có xương sống (3 TC) 3) Sinh lý người và động vật (3 TC) 4) Hình thái giải phẫu thực vật (3 TC) 5) Sinh thái học (3 TC)
8	**Động vật học** (Mã ngành 8420103)	Nhóm ngành 1: Sinh học, Sinh học - Môi trường, Sinh dược, Sinh học - KTNN, Sư phạm Sinh học; Sư phạm Sinh học - KTNN; Sư phạm Sinh - Thí nghiệm; Sư phạm Khoa học tự nhiên.	Không học bổ sung kiến thức

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
		Nhóm ngành 2: Công nghệ sinh học; Sinh học ứng dụng; Nông nghiệp; Khoa học vật nuôi; Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Nông học; Khoa học môi trường; Khoa học quản lý môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng và môi trường; Phát triển nông nghiệp, Khuyến nông; Kỹ thuật sinh học; Bệnh học thủy sản; Khoa học thủy sản; Khai thác thủy sản; Quản lý thủy sản; Chăn nuôi thú y.	Học bổ sung 5 học phần/16 TC: 1) Di truyền học (4 TC) 2) Động vật có xương sống (3 TC) 3) Sinh lý người và động vật (3 TC) 4) Hình thái giải phẫu thực vật (3 TC) 5) Sinh thái học (3 TC)
9	**Quản lý kinh tế** (Mã ngành 8310110)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành: Kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý; Quản lý công nghiệp, Quản lý xây dựng, Nông nghiệp (Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp), Khách sạn, nhà hàng, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải.	Học bổ sung 3 học phần: 1.Kinh doanh quốc tế (3 TC) 2. Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (3 TC) 3, Kinh tế quốc tế (3 TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành khác không thuộc nhóm ngành 1, 2 (có xác nhận công tác thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý).	Học bổ sung 5 học phần: 1.Kinh doanh quốc tế (3 TC) 2. Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực (3 TC) 3, Kinh tế quốc tế (3 tín chỉ) 4.Kinh tế vi mô (3 tín chỉ) 5. Kinh tế vĩ mô (3 tín chỉ)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
10	**Kế toán** (Mã ngành 8340301)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành Kế toán, Kiểm toán.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các mã ngành thuộc nhóm Kinh doanh và Quản lý (734), các mã ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học (73101)	Học bổ sung 3 học phần: 1) Kế toán tài chính (4TC) 2) Kế toán quản trị (3TC) 3) Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành Quản lý Nhà nước, Luật kinh tế, Thống kê, Quản lý công nghiệp (75106), Quản lý xây dựng (75803), Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Khách sạn nhà hàng (78102), Kinh tế gia đình, Kinh tế vận tải. Quản lý tài nguyên và môi trường (78501).	Học bổ sung 5 học phần: 1) Kế toán tài chính (4TC) 2) Kế toán quản trị (3TC) 3) Phân tích hoạt động kinh doanh (3TC) 4) Kiểm toán căn bản (3TC) 5) Nguyên lý kế toán (3TC)
11	**Quản trị kinh doanh** (Mã ngành 8340101)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành Kinh doanh (Quản trị kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may).	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý.	Học bổ sung 5 học phần: 1) Quản trị chiến lược (3TC) 2) Quản trị sản xuất và tác nghiệp (3TC) 3) Quản trị nhân lực (3TC) 4) Quản trị Marketing số (3TC) 5) Quản trị học (3TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành khác không thuộc nhóm ngành 1, 2 (có xác nhận công tác thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý).	Học bổ sung 6 học phần: 1) Quản trị chiến lược (3TC) 2) Quản trị sản xuất và tác nghiệp (3TC) 3) Quản trị nhân lực (3TC) 4) Quản trị Marketing số (3TC) 5) Quản trị học (3TC) 6) Quản trị tài chính doanh nghiệp (3TC)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
12	**Tài chính - Ngân hàng** (Mã ngành 8340201)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các nhóm ngành: Kinh tế học, Kinh doanh, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý.	Học bổ sung 3 học phần: 1) Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC) 2) Tài chính quốc tế (3TC) 3) Phân tích tài chính doanh nghiệp (3TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý xây dựng; Khách sạn, nhà hàng; Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế gia đình.	Học bổ sung 5 học phần: 1) Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (3TC) 2) Tài chính quốc tế (3TC) 3) Phân tích tài chính doanh nghiệp (3TC) 4) Tài chính - Tiền tệ (3TC) 5) Quản trị tài chính doanh nghiệp 1 (3TC)
13	**Khoa học máy tính** (Mã ngành 8480101)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật phần mềm, Hệ thống thông tin, Tin học, Công nghệ thông tin, Sư phạm Tin học, Kỹ thuật máy tính, An toàn thông tin, Mạng máy tính và truyền thông, Khoa học máy tính.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Truyền thông đa phương tiện, Công nghệ đa phương tiện, Toán - Tin, Toán tin ứng dụng, Hệ thống thông tin quản lý, Tin học Công nghiệp, Công nghệ Kỹ thuật máy tính, Vật lý - Tin học, Sư phạm Kỹ thuật Tin.	Học bổ sung 3 học phần: 1) Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC) 2) Cơ sở dữ liệu (2TC) 3) Lập trình hướng đối tượng (3TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành Điện tử viễn thông, Cơ điện tử, Điều khiển tự động, Công nghệ truyền thông, Kỹ thuật điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Kỹ thuật điện, Toán ứng dụng, Khoa học tính toán, Thiết kế đồ họa.	Học bổ sung 5 học phần: 1) Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3TC) 2) Cơ sở dữ liệu (2TC) 3) Lập trình hướng đối tượng (3TC) 4) Toán rời rạc (3TC) 5) Mạng máy tính (3TC)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
14	**Kỹ thuật xây dựng** (Mã ngành 8580201)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Xây dựng cầu đường, Xây dựng công trình thủy lợi.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Kỹ thuật xây dựng công trình biển, Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm, Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Địa kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước, Quản lý xây dựng, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kinh tế xây dựng, Kiến trúc, Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng.	Học bổ sung 16 TC trong số 8 học phần sau, tùy thuộc vào CTĐT trình độ đại học đã học: 1) Kết cấu nhà dân dụng BTCT (4TC) 2) Nền móng và đồ án (4TC) 3) Tổ chức xây dựng và đồ án (4TC) 4) Kết cấu thép (4TC) 5) Kết cấu bê tông dự ứng lực (3TC) 6) Kết cấu bê tông cốt thép (3TC) 7) Kỹ thuật thi công 1 (3TC) 8) Kỹ thuật thi công 2 (3TC)
15	**Khoa học cây trồng** (Mã ngành 8620110)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành Khoa học cây trồng, Trồng trọt, Nông học, Di truyền chọn giống cây trồng, Phân bón và dinh dưỡng cây trồng, Làm vườn, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan, Kỹ nghệ hoa viên, Bảo vệ thực vật.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp, Sinh - kỹ thuật nông nghiệp, Nông nghiệp, Sinh học, Công nghệ Sinh học, Kỹ thuật Sinh học, Sinh học ứng dụng, Sư phạm Sinh học, Khuyến nông, Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Lâm học, Lâm sinh, Lâm nghiệp đô thị, Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, Khoa học môi trường, Khoa học đất,	Học bổ sung 4 học phần: 1) Cây lương thực (4TC) 2) Cây công nghiệp (3TC) 3) Sinh lý thực vật (3TC) 4) Cây rau (3TC)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
		Nông hóa thổ nhưỡng, Quản lý đất đai, Chăn nuôi, Thú y; Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ thực phẩm; Quản lý tài nguyên và môi trường; Nuôi trồng thủy sản; Di truyền học; Sinh lý thực vật; Thực vật học; Hệ thống nông nghiệp; Nông lâm kết hợp.	
16	**Quản lý giáo dục** (Mã ngành 8140114)	*Nhóm ngành 1:* Tốt nghiệp đại học các ngành: Quản lý giáo dục, Giáo dục học, Tâm lý học giáo dục.	Không học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Đào tạo giáo viên	Học bổ sung 3 học phần/ 6 TC: 1) Nhập môn khoa học quản lý giáo dục (2 TC) 2) Xã hội học giáo dục (2 TC) 3) Quản lý văn bản trong lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (2 TC)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành khác (có xác nhận công tác thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý)	Học bổ sung 6 học phần/ 12 TC: 1) Nhập môn khoa học quản lý giáo dục (2 TC) 2) Xã hội học giáo dục (2 TC) 3) Quản lý văn bản trong lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo (2 TC) 4) Tâm lý học giáo dục (2 TC) 5) Giáo dục học (2 TC) 6) Quản lý nhà nước về giáo dục (2 TC)
17	**Quản lý công** (Mã ngành 8340403)	*Nhóm ngành 1:* Quản lý công, Quản lý nhà nước, Hành chính học.	Không phải học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Quản trị kinh doanh (7340101); Marketing (7340115); Bất động sản (7340116); Kinh doanh quốc tế (7340120); Kinh doanh thương mại (7340121); Thương mại điện tử (7340122); Tài chính, Ngân hàng (7340201); Kinh doanh thời trang và dệt may (7340123); Bảo hiểm (7340204); Công nghệ tài chính (7340205); Kế toán (7340301); Kiểm toán	Học bổ sung 04 học phần/12 TC 1) Quản trị chiến lược (3TC) 2) Quản trị nhân lực trong tổ chức công (3TC) 3) Chính sách công (3TC) 4) Tài chính tiền tệ (3TC)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
		(7340302); Khoa học quản lý (7340401); Quản trị nhân lực (7340404); Hệ thống thông tin quản lý (7340405); Quản trị văn phòng (7340406); Quan hệ lao động (7340408); Quản lý dự án (7340409); Kinh tế (7310101); Kinh tế chính trị (7310102); Chính trị học (7310201); Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước (7310202); Quan hệ quốc tế (7310206); Báo chí (7320101); Quản lý tài nguyên và môi trường (7850101); Quản lý đất đai (7850103); Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (7860109); Luật (7380101); Quản lý công nghiệp (75106); Quản lý xây dựng (75803); Kinh doanh nông nghiệp (7620114); Kinh tế nông nghiệp (7620115); Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103); Kinh tế gia đình (7810501)	
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp Đại học các ngành khác không thuộc nhóm ngành a, b.	Học bổ sung kiến thức 06 học phần 18 tín chỉ: 1) Quản trị chiến lược (3TC) 2) Quản trị nhân lực trong tổ chức công (3TC) 3) Chính sách công (3TC) 4) Tài chính tiền tệ (3TC) 5) Hành chính công (3TC) 6) Quản lý nhà nước về kinh tế (3TC)
18	**Quản lý văn hóa** (Mã ngành 8229042)	*Nhóm ngành 1*: Tốt nghiệp đại học ngành Quản lý văn hóa	Không phải học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp đại học các ngành Tôn giáo học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa học, Gia đình học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Sáng tác văn học.	Học bổ sung 3 học phần: 1. Nhập môn quản lý văn hóa (3TC) 2. Văn hóa dân gian Việt Nam (3TC) 3. Kinh tế học văn hóa (3TC)

TT	Ngành thạc sĩ	Ngành đại học phù hợp	Học phần bổ sung kiến thức (số tín chỉ)
		Nhóm ngành 3: Tốt nghiệp đại học các ngành khác không thuộc nhóm ngành 1, 2	Học bổ sung 5 học phần: 1. Nhập môn quản lý văn hóa (3TC) 2. Văn hóa dân gian Việt Nam (3TC) 3. Kinh tế học văn hóa (3TC) 4.Chính sách văn hóa (4TC) 5.Quản lý di sản văn hóa (4TC)
19	**Ngôn ngữ Anh** (Mã ngành 8220201)	*Nhóm ngành 1*: Tốt nghiệp đại học các ngành Ngôn ngữ Anh, Tiếng Anh, Sư phạm tiếng Anh	Không phải học bổ sung kiến thức
		Nhóm ngành 2: Tốt nghiệp Đại học các ngành khác và có năng lực tiếng Anh đạt bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Học bổ sung 4 học phần: 1. Ngữ âm - âm vị (3TC) 2. Ngữ pháp nâng cao (3TC) 3. Văn học Anh Mỹ (3TC) 4. Văn hóa Anh Mỹ (3TC)

Phụ lục II

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-ĐHHĐ ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/ Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ -1	ТРКИ -2

Phụ lục III

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI THANG ĐIỂM 10 VỀ THANG ĐIỂM 4 ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-ĐHHĐ ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

STT	Thang điểm hệ 10	Quy đổi về thang điểm hệ 4
1	9,50 - 10	4,00
2	9,00 - 9,49	3,60
3	8,50 - 8,99	3,50
4	8,00 - 8,49	3,20
5	7,75 - 7,99	3,10
6	7,50 - 7,74	2,90
7	7,25 - 7,49	2,70
8	7,00 - 7,24	2,50
9	6,75 - 6,99	2,45
10	6,50 - 6,74	2,40
11	6,25 - 6,49	2,35
12	6,00 - 6,24	2,30
13	5,75 - 5,99	2,20
14	5,50 - 5,74	2,10
15	5,00 - 5,49	2,00

Phụ lục IV

MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-ĐHHĐ ngày 08 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 2 năm 2026

1. Họ và tên thí sinh: ..... 2. Giới tính: .....
3. Sinh ngày: ..... 4. Nơi sinh: .....
5. Số căn cước:.....ngày cấp:.....
6. Nơi ở hiện nay:.....
.....
7. Đối tượng dự tuyển: Cơ quan cử đi học: ☐ Thí sinh tự do: ☐
8. Năm bắt đầu công tác:..... hiện là cán bộ: Hợp đồng ☐ Biên chế ☐
9. Chức vụ, đơn vị công tác: .....
10. Chuyên môn: ....
11. Thâm niên nghề nghiệp (số năm công tác trong lĩnh vực ngành ĐKDT): .....
12. Văn bằng đại học: Trường tốt nghiệp (TN):.....
Hệ đào tạo:.....Ngành TN:..... Năm TN:.....Loại TN:.....
Điểm trung bình tích lũy toàn khóa:.....
13. Đã học bổ sung kiến thức (nếu có):.....
14. Đối tượng ưu tiên (nếu có):.....
15. Ngành thạc sĩ đăng ký dự tuyển: ..... Mã số:.....
Định hướng chương trình đào tạo: Ứng dụng ☐ Nghiên cứu ☐
16. Đăng ký dự thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: Có ☐ Không ☐
(Đăng ký đối với người dự tuyển chưa đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ đầu vào theo quy định)
17. Văn bằng, chứng chỉ đề nghị xét miễn ngoại ngữ đầu vào (nếu có):
.....
18. Địa chỉ liên hệ với thí sinh:.....
.....
Điện thoại:.....Email:.....

Ngày.....tháng .....năm .....
Người đăng ký dự tuyển
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục V

MẪU LÝ LỊCH CÁ NHÂN

(Kèm theo Thông báo số: 202 /TB-ĐHHĐ ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH CÁ NHÂN

(Dùng cho người dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Hồng Đức)

I. Bản thân

1. Sơ yếu lý lịch

Họ và tên thí sinh: ..... Giới tính: .....

Tên thường gọi :..... .....

Sinh ngày ..... tháng..... năm.....

Nơi sinh:.....

Quê quán:.....

Hộ khẩu thường trú: ....

Dân tộc:.....Tôn giáo:.....

Nghề nghiệp hiện nay:.....Chức vụ:.....

Hiện đang công tác tại.....

Đoàn thể tham gia: (Đảng viên, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh):.....

Tốt nghiệp đại học trường:.....

Năm:..... Ngành:..... Hệ đào tạo:.....

Ngoại ngữ:..... Trình độ:.....

2. Quá trình học tập và công tác của bản thân

Từ năm ..... đến năm.....	Học hay làm việc gì	Ở đâu	Giữ chức vụ gì

3. Công trình khoa học đã công bố (đề tài KHCN, bài báo, sách.....)

TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nơi công bố (tên Tạp chí, NXB...)	Năm công bố

4. Khen thưởng, kỷ luật

+ Khen thưởng: Huân chương……..

Huy chương……

Bằng khen từ cấp tỉnh hoặc tương đương: ……....

+ Kỷ luật: (cần ghi rõ thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên) ……

II. Gia đình

(Ghi rõ họ tên, quan hệ, năm sinh, nghề nghiệp và nơi ở hoặc nơi làm việc của những người thân trong gia đình: Bố, mẹ đẻ; vợ, chồng, con)

Họ và tên	Quan hệ	Năm sinh	Nghề nghiệp	Nơi làm việc

III. Tự nhận xét bản thân

1. Phẩm chất đạo đức: .....

2. Năng lực:.....

3. Sở trường:.....

IV. Lời cam đoan:

Tôi xin cam đoan:

1. Không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự.

2. Những lời khai trên là đúng sự thực, nếu có điều gì sai trái, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

3. Nếu được trúng tuyển vào học, tôi sẽ chấp hành đúng nội quy, quy chế của Nhà trường.

……ngày……tháng……năm……

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Thủ trưởng cơ quan giải quyết (hoặc cấp kinh phí) cho người đi học, xác nhận cho cán bộ,công chức, viên chức, nhân viên trong biên chế hoặc ký hợp đồng lao động.

2. Chủ tịch UBND xã hoặc phường chỉ xác nhận cho những người không ở diện trên.